

# 浸水想定マップ(浸水ハザードマップ)

Map of predicted flooding (flooding/landslide damage) / 浸水想定区域(浸水・土砂災害) / Mapa de previsão de inundações e danos de deslizamento de terras (danos de deslizamento de terras) / Bản đồ dự đoán độ ngập lụt và thiệt hại do sạt lở đất

**凡例** Legend / 凡例 / 凡例 / La chi tiết

- 指定避難所 Designated evacuation center / 指定避難所 / 指定避難所 / Local de refúgio indicado / Chỉ định nơi trú ẩn
- 第2避難所 2nd evacuation center / 第2避難所 / 第2避難所 / Local de refúgio / Nơi trú ẩn thứ 2
- 福祉避難所 Welfare evacuation center / 福祉避難所 / 福祉避難所 / Local de refúgio com assistência social / Nơi trú ẩn xã hội
- 避難所 Evacuation route / 避難所 / 避難所 / Caminho de refúgio / Đường lánh nạn
- 広域緊急交通路(避難経路) Regional emergency traffic route (evacuation route) / 広域緊急交通路(避難経路) / 広域緊急交通路(避難経路) / Rota de escape de emergência da grande área (lançante como caminho de refúgio) / Đường thoát hiểm vùng lân cận
- 消防署・出張所 Fire station-branch station / 消防署・出張所 / 消防署・出張所 / Posto de bombeiros/estação de bombeiros / Cơ sở phòng cháy chữa cháy
- 消防団・機械器具置場 Fire company/equipment site / 消防団・機械器具置場 / 消防団・機械器具置場 / Grupo de bombeiros/locais de colocação dos equipamentos / Đơn vị thiết bị chữa cháy
- 警察署・交番 Police station/post office / 警察署・交番 / 警察署・交番 / Delegacia de polícia/posto policial / Trạm cảnh sát
- 市立病院(市民救急センター) Municipal hospital (citizen medical center) / 市立病院(市民救急センター) / 市立病院(市民救急センター) / Hospital municipal (Centro Médico em Caso de Desastre) / Bệnh viện tư nhân (Trung tâm Y tế công cộng) / Bệnh viện
- 災害医療協力病院 Disaster medical care cooperative hospital / 災害医療協力病院 / 災害医療協力病院 / Hospital de colaboração médica em caso de desastre / Bệnh viện hợp tác chữa bệnh
- その他公施設 Other public facilities / その他公施設 / その他公施設 / Outros estabelecimentos públicos / Các cơ sở công cộng khác
- 水防倉庫 Flooding prevention warehouse / 水防倉庫 / 水防倉庫 / Depósito a prova de água / Hầm chống lụt
- 防災行政無線(屋外スピーカー) Emergency public address communication system (outdoor speaker) / 防災行政無線(屋外スピーカー) / 防災行政無線(屋外スピーカー) / Sistema de comunicação pública de emergência de alto-falantes externos / Hệ thống loa công cộng khẩn cấp
- 雨量観測所 Rain-gauge station / 雨量観測所 / 雨量観測所 / Local de observação da quantidade de chuva / Trạm đo lượng mưa
- 水位観測所 Water level gauging station / 水位観測所 / 水位観測所 / Local de observação do nível da água / Trạm đo mực nước
- 飲料水供給拠点(応急給水点) Water supply station / 飲料水供給拠点(応急給水点) / 飲料水供給拠点(応急給水点) / Base de fornecimento de água potável / Cơ sở cung cấp nước uống
- 土砂災害 Landslide damage / 土砂災害 / 土砂災害 / Danos de desmoronamento de terras / Vết nứt sạt lở đất
- 土砂災害警戒区域(がけ崩れ) Landslide danger caution zone (slope collapse) / 土砂災害警戒区域(がけ崩れ) / 土砂災害警戒区域(がけ崩れ) / Área de prevenção de deslizamento de terras (desmoronamento de terras) / Khu vực cảnh báo sạt lở đất
- 特別警戒区域(土石流) Special warning zone (landslide) / 特別警戒区域(土石流) / 特別警戒区域(土石流) / Área de alerta especial (desmoronamento de terras) / Khu vực cảnh báo đặc biệt (sạt lở đất)
- 流域 Drainage basin / 流域 / 流域 / Back-flood / Luve
- 地すべり防止区域 Landslide prevention zone / 地すべり防止区域 / 地すべり防止区域 / Área de prevenção de deslizamento de terras / Khu vực ngăn ngừa sạt lở đất
- 遊水池 Flood control basin / 遊水池 / 遊水池 / Lago para escoamento temporário / Vũng lặn
- ヘリポート Heliport / ヘリポート / ヘリポート / Quiosque de helicóptero / Điểm dừng máy trực thăng

## 洪水時における避難情報

Evaluation information in the event of a flood / 洪水時の避難情報 / Thông tin liên hệ trong trường hợp lũ lụt

河川の水位

- 危険な水位が発表 洪水発生情報 警戒レベル4相当
- 避難発生情報 警戒レベル3相当
- 警戒レベル2相当
- 警戒レベル1相当
- 注意情報

市民のみなさんが取るべき行動

命を守る行動をとってください。お互い助け合って速やかに避難してください。高齢者や子どもは早めに避難しましょう。

災害時または災害が発生する恐れがある時

- 身元な行政情報(選挙投票)
- 身元な行政情報(選挙投票)
- 防災行政無線(屋外スピーカー)による無聲警報を、各小学校区に1の所に、市内計61ヶ所に設置しています。(平成31年3月31日現在)
- 0800-208071 (フリーダイヤル)

## 防災行政無線(屋外スピーカー)設置箇所

Emergency public address communication system (outdoor speaker) / 防災行政無線(屋外スピーカー) / 防災行政無線(屋外スピーカー) / Sistema de comunicação pública de emergência de alto-falantes externos / Hệ thống loa công cộng khẩn cấp

八尾市では、防災行政無線(屋外スピーカー)の放送内容を聴こえづらいため、対策として、放送内容を聴こえる専用受信機を導入しています。

0800-208071 (フリーダイヤル)

## 土砂災害について

Landslide damage / 土砂災害 / 土砂災害 / Sobre os danos de desmoronamento de terras / Vết nứt sạt lở đất

がけ崩れ Precipice collapse (mud and rock slides) / 崩れ / 崩れ / Deslizamento de barrancos / Sạt lở đất

土石流 Mud slide / 土石流 / 土石流 / Escorramento de terras e pedras / Dòng mảnh vụn đất đá

地すべり Landslide / 地すべり / 地すべり / Decliveamento de terras / Trượt đất

大雨や集中豪雨などで、山や川の石と砂が水と一緒に一気に流れること。雨水が地面にしみ込み、水の浮力によって持ち上げられた地面が広い範囲で一気に陥没すること。

大雨や集中豪雨などで、山や川の石と砂が水と一緒に一気に流れること。雨水が地面にしみ込み、水の浮力によって持ち上げられた地面が広い範囲で一気に陥没すること。

八尾市では、台風等による大雨により、河川の氾濫や山崩れなどの土砂災害、がけ崩れが発生する危険性があります。また近年、平成30年7月豪雨のような大雨による大規模浸水も発生しています。

「やお防災マップ-洪水・土砂災害編-」は住民のみなさんがその危険性を事前に把握して、万一の場合でも安全に避難できることを目指して作成したものです。河川の氾濫や土砂災害の発生が恐れがある時は、市から避難情報が発表されますので、その場合には、速やかにかつ自主的に避難してください。

### 避難場所一覧は裏面の浸水想定マップをご覧ください

Please refer to the list of evacuation centers on the reverse side of the Map of Predicted Flooding (Flooding/Landslide Damage) / 避難場所一覧は裏面の浸水想定マップをご覧ください / Please refer to the list of evacuation centers on the reverse side of the Map of Predicted Flooding (Flooding/Landslide Damage) / Veja o mapa de previsão de inundações e danos de deslizamento de terras na página do verso da lista dos locais de refúgio / Bản đồ dự đoán độ ngập lụt và thiệt hại do sạt lở đất trên mặt sau của bản đồ dự đoán độ ngập lụt

浸水が想定される区域にある避難所では、なるべく2階以上に避難するようにしてください。なお、避難所は、洪水・土砂災害発生が恐れがある場合、開設されることがあります。また、浸水想定区域内には要配慮者関係施設があります。詳細については地域防災計画を参照ください。

### 避難ルートを決めよう

Decide evacuation routes / 避難ルートを決めよう / Decide decided o caminho de refúgio / Hãy cùng nhau quyết định con đường lánh nạn

自宅から避難所までの避難ルートを決めよう。「災害時」は、どのような被害がそそぐかを想像しながら、実際に歩いて、道の特徴や危険物の確認を行ってください。また、朝満などは日頃から詰まらなように掃除するなど、家の周りもチェックしてください。

**避難ルートを決める時の確認点**

- 土砂災害が起こる可能性はないか
- 半地下道路は絶対に避ける
- 雨の日に避難ルートの状態を確認してみる

### 警戒レベル別避難情報(八尾市)

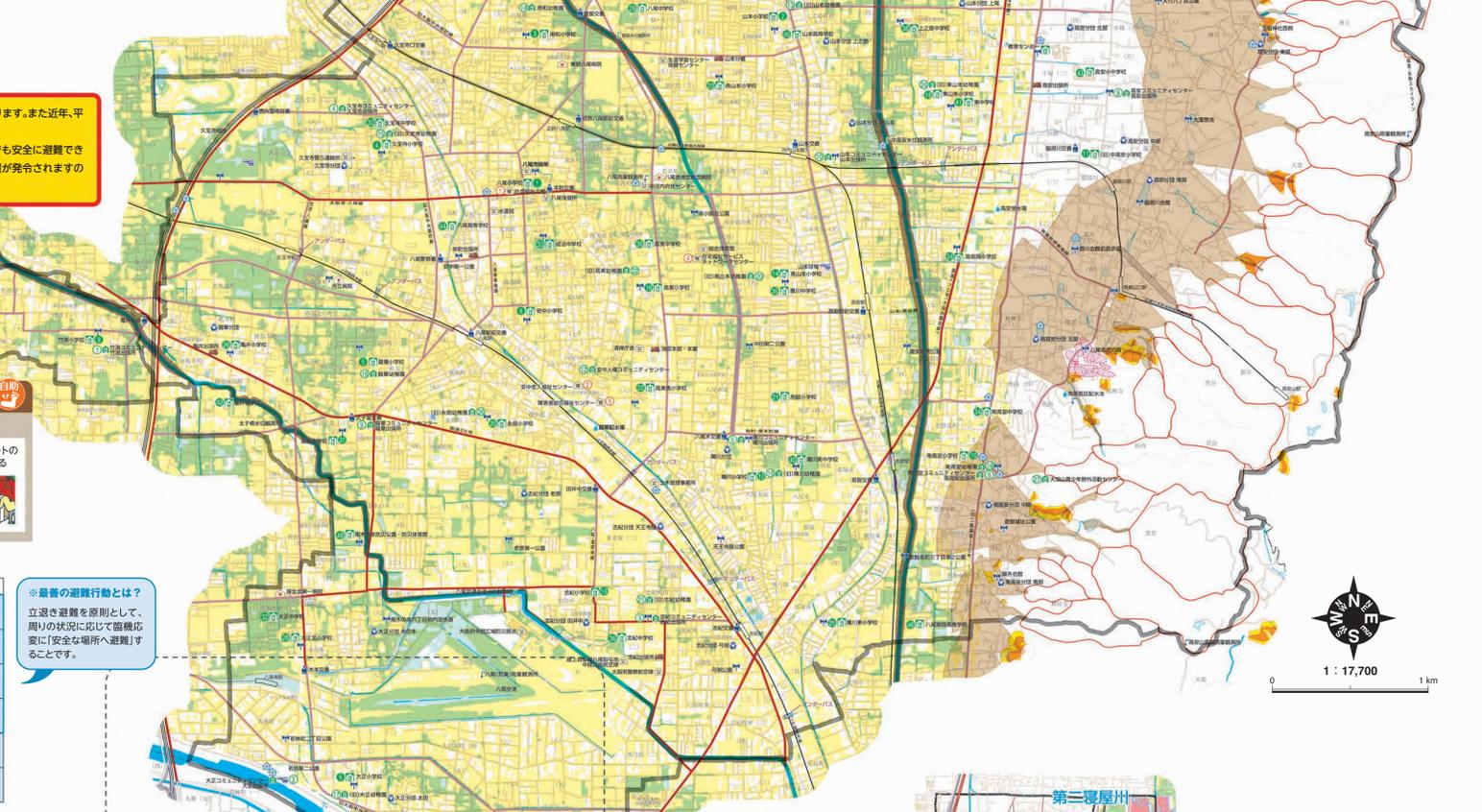
危険度	警戒レベル	情報内容	取るべき行動
大	レベル5	災害発生情報	既に災害が発生しているため、命を守る行動をとる。
	レベル4	避難指示(緊急)	対象者全員がただちに避難を開始する。
	レベル3	避難勧告	対象者全員が速やかな避難を促す最善の避難行動を開始する。
中	レベル2	避難準備・高齢者等避難開始	避難に時間を要する人は避難を開始し、他の人は避難の準備を整える。
	レベル1	注意情報発表	知覚庁の注意情報発表により、自らの避難行動を確認する。
	小	早期注意情報	今後の気象情報の発表に注意しながら、災害への心構えを高める。

## 浸水ハザードマップ(東淀川流域内の河川の氾濫や浸水)

もし、東淀川があふれたら

この洪水リスク表示図は、平成30年度末時点での対東淀川(河川)の氾濫や浸水想定区域(浸水・土砂災害) / Mapa de previsão de inundações e danos de deslizamento de terras (danos de deslizamento de terras) / Bản đồ dự đoán độ ngập lụt và thiệt hại do sạt lở đất

この洪水リスク表示図は、平成30年度末時点での対東淀川(河川)の氾濫や浸水想定区域(浸水・土砂災害) / Mapa de previsão de inundações e danos de deslizamento de terras (danos de deslizamento de terras) / Bản đồ dự đoán độ ngập lụt và thiệt hại do sạt lở đất



## 浸水ハザードマップ(東淀川の氾濫)

もし、東淀川があふれたら

この洪水リスク表示図は、平成30年度末時点での対東淀川(河川)の氾濫や浸水想定区域(浸水・土砂災害) / Mapa de previsão de inundações e danos de deslizamento de terras (danos de deslizamento de terras) / Bản đồ dự đoán độ ngập lụt và thiệt hại do sạt lở đất

この洪水リスク表示図は、平成30年度末時点での対東淀川(河川)の氾濫や浸水想定区域(浸水・土砂災害) / Mapa de previsão de inundações e danos de deslizamento de terras (danos de deslizamento de terras) / Bản đồ dự đoán độ ngập lụt và thiệt hại do sạt lở đất

## 川はわずかな時間で水かさが増します

Rivers can swell extremely quickly / 川はわずかな時間で水かさが増します / Thông tin liên hệ trong trường hợp lũ lụt

短時間でたまたまの雨が降る現象が各地で起こっています。浸水は軽やかにかいもいたん集中心部があること一歩、特に中洲や瀬、瀬の川の中は変化に富んでおり、刻々と変化します。川へ近づくと、川に空に雨雲がながら確認するようにしましょう。

**外水氾濫と内水氾濫**

外水氾濫 Inundation by river water / 外水氾濫 / 外水氾濫 / Inundação por água externa / Ngập lụt bên ngoài

内水氾濫 Inundation inside a levee / 内水氾濫 / 内水氾濫 / Inundação dentro de uma barragem / Ngập lụt bên trong

## 浸水ハザードマップ(大和川の氾濫)

もし、大和川があふれたら

このマップは平成28年5月時点の大和川の氾濫及び洪水調整施設等の整備状況を勘案し、想定最大規模の降雨(大和川流域の12時間総雨量316mm:概ね1000年以上に1回発生する確率の大雨)に伴う洪水による大和川氾濫した場合に想定される浸水想定区域(浸水・土砂災害) / Mapa de previsão de inundações e danos de deslizamento de terras (danos de deslizamento de terras) / Bản đồ dự đoán độ ngập lụt và thiệt hại do sạt lở đất

このマップは平成28年5月時点の大和川の氾濫及び洪水調整施設等の整備状況を勘案し、想定最大規模の降雨(大和川流域の12時間総雨量316mm:概ね1000年以上に1回発生する確率の大雨)に伴う洪水による大和川氾濫した場合に想定される浸水想定区域(浸水・土砂災害) / Mapa de previsão de inundações e danos de deslizamento de terras (danos de deslizamento de terras) / Bản đồ dự đoán độ ngập lụt và thiệt hại do sạt lở đất

### 1時間に降る雨量の目安

Guide to the amount of rainfall in one hour / 1時間に降る雨量の目安 / Referência da precipitação de chuva durante 1 hora / Tài liệu tham khảo lượng mưa trong 1 giờ

やや強い雨 18mm以上-20mm 強い雨 20-30mm 激しい雨 30-50mm 猛烈な雨 50-80mm 猛烈な雨 80mm以上

### 浸水深の目安

Guide to flood water depths / 浸水深の目安 / Referência à profundidade de inundações / Tài liệu chỉ dẫn độ sâu nước tràn ngập

5.0m以上の区域 安全な建物や避難所等は一歩も踏まない。 2.0-5.0m未満の区域 1階の軒下まで浸水する。 3階以上が避難所等。 1.0-2.0m未満の区域 1階の軒下まで浸水する。 2階以上が避難所等。 0.5-1.0m未満の区域 大人の腰の高さまで浸水。 2階以上が避難所等。 0.5m未満の区域 避難がされた場合、30分程度、2階以上の高い場所へ。 河岸浸食による家屋倒壊等浸水想定区域 家屋の基礎を支える地盤が流出し、家屋が倒壊する。 浸水による家屋倒壊等浸水想定区域 浸水による家屋倒壊等浸水想定区域。 浸水による家屋倒壊等浸水想定区域。 浸水による家屋倒壊等浸水想定区域。

### 女性が進んだ災害時に役立つ調理レシピ(災害時のメニュー例)

女性が進んだ災害時に役立つ調理レシピ(災害時のメニュー例) / 女性が進んだ災害時に役立つ調理レシピ(災害時のメニュー例) / Receitas culinárias úteis em situações de desastre / Menus de emergência úteis para mulheres

おばあちゃんのおぼろ 中華風鶏丼

このマップで色がついていない場所や浸水想定区域でも、雨の降り方や堤防の決壊する場所によっては、想定される浸水深よりも深くなる場合がありますので注意してください。

# やお防災マップ

災害犠牲者ゼロをめざす!

Yao Disaster Prevention Map: Flooding and Landslide Damage / やお防災マップ: 洪水・土砂災害編

おおさか防災ネット http://www.osaka-bousai.net

大阪府河川防災情報 府内の河川防災情報 / 川の防災情報

土砂災害の防災情報 府内の土砂災害危険情報や情報の確認ができます。

気象庁ホームページ 気象に関する情報や、雨雲の動きを確認することができます。

浸水の危険がある時は早めに避難しましょう!

## 局地的大雨

Localized heavy rain / 局地的大雨 / Localized heavy rain / Chuva forte local / Mưa lớn mang tính khu vực

雷雨などで局地的な大雨の発生が多くなっています。気象情報や防災情報を参考にして、普段から大雨に備えましょう。

**局地的大雨の予兆(目安)**

- 天気予報で大雨の発生が不安定という予報が出ている。
- 気象情報で大雨(洪水警報)大雨特別警報の情報が発表されている。
- 川や堰の水かさが増えたり濁りが増えたり、ごみが大量に流れてくる。
- 大雨の雨やうらやみ降りが続く。

**下水道ポンプ場の役割**

自然に川に流れ込む内水は下水道を集め、下水道ポンプ場で揚上して河川に流れます。大雨の場合など、河川の水位により河川氾濫や堤防決壊の恐れが出ると、人命や財産の甚大な被害を防ぐための最終手段として、下水道ポンプ場の運転(放流)を実施する場合があります。その場合、内水氾濫の範囲や浸水深が大きくなる場合があります。

**すぐに避難してください!**

Evacuate immediately! / 速やかに避難してください! / Evacue-se imediatamente! / Hãy nhanh chóng rời khỏi nơi này!

**地下街や地下室は危険!**

Underground shopping arcades and basement rooms are dangerous! / 地下街や地下室は危険! / Các trung tâm mua sắm và các phòng地下室 đều rất nguy hiểm! / Không đi vào các phòng地下室!

**避難のポイント**

- 水が流れるに注意! 堤防が崩れた水は流れが速く、水が流れると足元が滑りやすくなる。避難する際は、早めに避難しましょう。
- 安全で動きやすい服装で 頭はヘルメットなどで保護し、靴はひもをゆるめて履きやすい服装で避難してください。
- 足下に注意 避難できる道路や水の流れを避け、浸水箇所を避ける。長い棒をついて歩いて、水の流れ、地面の凹凸に注意してください。
- 単独行動はしない 避難は2人以上で行い、お互いの体をサポートしながら進みます。水が深くなると、溺れる危険があります。無理な行動は避け、助けを求めましょう。
- 子どもも高齢者や障害者にも配慮を 避難する際は、子どもや高齢者や障害者にも配慮を。避難する際は、子どもや高齢者や障害者にも配慮を。避難する際は、子どもや高齢者や障害者にも配慮を。

## 洪水時の避難方法

How to evacuate in a flood / 洪水時の避難方法 / Hướng dẫn cách di tản trong trường hợp lũ lụt / Phương pháp lánh nạn khi có lũ

- 洪水発生が恐れがある場合は 家族や近所、テレビやラジオで気象情報を収集しましょう。家財を高台のある場所へ移動しましょう。避難先を確認し、避難の準備をしましょう。 Gather information before the flood occurs. / 家族や近所、テレビやラジオで気象情報を収集しましょう。家財を高台のある場所へ移動しましょう。避難先を確認し、避難の準備をしましょう。 Gather information before the flood occurs.
- 避難の前に ガスの元栓・ブレーカーを切り、戸締まりを確認しましょう。非常時持ち出し品を用意して避難しましょう。また、浸水を防ぐための土のうを設置しましょう。 Turn off the gas main and electricity breakers. / ガスの元栓・ブレーカーを切り、戸締まりを確認しましょう。非常時持ち出し品を用意して避難しましょう。また、浸水を防ぐための土のうを設置しましょう。 Turn off the gas main and electricity breakers.
- 浸水が起きたら 万が一浸水した場合は、近所の高い階層や建物の2階以上に避難しましょう。ラジオ等で最新の状況や今後の気象情報を収集しましょう。 If you are unable to evacuate in time, go to high ground. / 万が一浸水した場合は、近所の高い階層や建物の2階以上に避難しましょう。ラジオ等で最新の状況や今後の気象情報を収集しましょう。 If you are unable to evacuate in time, go to high ground.
- 助け合いの心で 地域の救急活動に参加しましょう。避難所ではお互いに協力して生活しましょう。 Everyone needs to cooperate and work together. / 地域の救急活動に参加しましょう。避難所ではお互いに協力して生活しましょう。 Everyone needs to cooperate and work together.

**避難のポイント**

Points for evacuation / 避難のポイント / Pontos para o refúgio / Hướng dẫn cách lánh nạn

- 水が流れるに注意! 堤防が崩れた水は流れが速く、水が流れると足元が滑りやすくなる。避難する際は、早めに避難しましょう。
- 安全で動きやすい服装で 頭はヘルメットなどで保護し、靴はひもをゆるめて履きやすい服装で避難してください。
- 足下に注意 避難できる道路や水の流れを避け、浸水箇所を避ける。長い棒をついて歩いて、水の流れ、地面の凹凸に注意してください。
- 単独行動はしない 避難は2人以上で行い、お互いの体をサポートしながら進みます。水が深くなると、溺れる危険があります。無理な行動は避け、助けを求めましょう。
- 子どもも高齢者や障害者にも配慮を 避難する際は、子どもや高齢者や障害者にも配慮を。避難する際は、子どもや高齢者や障害者にも配慮を。避難する際は、子どもや高齢者や障害者にも配慮を。

**情報伝達の経路**

Information communication path / 情報伝達の経路 / Meios de transmissão de informações / Đường truyền tin tức

注: 避難所・避難経路は、このマップで示されています。正しい情報をもとに行動しましょう。